

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16 – 6 – 2022
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quang Vinh.

Ông Lê Văn Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà H Anh Thư là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Võ Thanh Trường Giang là Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh A.

- Bị đơn: Anh Lê Thanh S, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, Đ.

Chị Trần Thị T có mặt, anh Lê Thanh S có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Lê Thanh S xác lập quan hệ hôn nhân năm 2007. Hôn nhân giữa chị T và anh S được xây dựng trên cơ sở thông qua người thân mai mối, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống giữa chị T và anh S phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không hợp nhau bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân do anh S không chăm lo cho gia đình, không chí thú làm ăn mà

thường xuyên nhậu nhẹt với bạn bè, mỗi khi nhậu về anh S thường hay đánh đập và dùng lời lẽ thô tục xúc phạm chị T. Chị T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh S không thay đổi. Chị T và anh S sống ly thân từ năm 2015 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân anh, chị không có hàn gắn tình cảm với nhau. Chị T xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn.

Nay chị Trần Thị T yêu cầu ly hôn với anh Lê Thanh S.

- Về con chung: Chị T, anh S có 02 con chung tên Lê Thị Như H, sinh ngày 19/02/2008 và Lê Thị H H, sinh ngày 11/9/2012 (Hiện nay cháu H và cháu H đang sống chung với chị T). Sau khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng cho mỗi cháu là $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại từng thời điểm, cho đến ngày cháu H và cháu H thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Thanh S trình bày:

- Về hôn nhân: Anh S thống nhất, anh S và chị T xác lập quan hệ hôn năm 2007, hôn nhân được xây dựng trên cơ sở mai mối và không có đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có sự thống nhất trong cách sinh hoạt hàng ngày, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh S thống nhất vợ chồng không còn chung sống từ năm 2015 đến nay. Khoảng thời gian ly thân, anh S và chị T có hàn gắn tình cảm nhưng không thành.

Nay anh Lê Thanh S thống nhất ly hôn với chị Trần Thị T.

- Về con chung: Anh S và chị T có 02 con chung tên Lê Thị Như H, sinh ngày 19/02/2008 và Lê Thị H H, sinh ngày 11/9/2012. Anh S thống nhất giao 02 con chung cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, không thống nhất cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị T và anh Lê Thanh S. Về con chung: Giao con chung tên Lê Thị Như H, sinh ngày 19/02/2008 và Lê Thị H H, sinh ngày 11/9/2012 cho chị Trần Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Buộc anh S phải cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng cho mỗi cháu là $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại từng thời điểm, cho đến ngày cháu H và cháu H thành niên và có khả năng lao động. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Đơn khởi kiện (Bản chính); Sổ hộ khẩu (Bản sao); Xác nhận nơi cư trú người bị kiện (Bản chính); Giấy khai sinh cháu Lê Thị H Nh (Bản sao); Giấy khai sinh của cháu Lê Thị H H (Bản sao); Căn cước công dân của chị Trần Thị T (Bản sao); Biên bản lấy lời khai của anh Lê Thanh S ngày 25/5/2022 (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Lê Thanh S cư trú tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Lê Thanh S vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị T yêu cầu ly hôn với anh Lê Thanh S.

Xét thấy, chị T và anh S chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”.

Mặt khác, trong quá trình chung sống chị T và anh S phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không hợp nhau bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân do anh S không chăm lo cho gia đình, không chí thú làm ăn mà thường xuyên nhậu nhẹt với bạn bè, mỗi khi nhậu về anh S thường hay đánh đập và dùng lời lẽ thô tục xúc phạm chị T. Chị T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh S không thay đổi. Chị T và anh S sống ly thân từ năm 2015 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân anh, chị không có hàn gắn tình cảm với nhau.

Điều này chứng minh, hôn nhân giữa chị T và anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do chị T và anh S không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh S là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Con chung tên Lê Thị Như H, sinh ngày 19/02/2008 và Lê Thị H H, sinh ngày 11/9/2012 hiện đang sống chung với chị T. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung. Xét thấy, kể từ khi ly thân chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H và cháu H. Ngoài ra, theo 02 bản khai ngày 25/5/2022 cháu H và cháu H đều có nguyện vọng sống chung với mẹ. Do đó, để tránh việc thay đổi môi trường sống, để đảm bảo cho cháu H và cháu H phát triển toàn diện cả vật chất lẫn tinh thần cần giao cháu H và cháu H cho chị T nuôi dưỡng. Cho nên, chị T yêu cầu nuôi Lê Thị Như H, sinh ngày 19/02/2008 và Lê Thị H H, sinh ngày 11/9/2012 là có căn cứ chấp nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị T yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi 02 con chung với mức cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi con chung là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại từng thời điểm đến khi cháu H và cháu H thành niên và có khả năng lao động. Xét thấy, cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên. Do đó, chị T yêu cầu cấp anh S cấp dưỡng nuôi 02 con chung là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh S xác định không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[2.4] Xét ý kiến của anh Lê Thanh S: Về hôn nhân: Anh Lê Thanh S thống nhất ly hôn với chị Trần Thị T; về con chung: Anh Lê Thanh S thống nhất giao 02 con chung tên Lê Thị Như H, sinh ngày 19/02/2008 và Lê Thị H H, sinh ngày 11/9/2012 để chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, anh S không thống nhất cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy như phần phân tích nêu trên, ý kiến của anh S là có căn cứ chấp nhận một phần.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Anh Lê Thanh S phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, khoản 2 Điều 82 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị T và anh Lê Thanh S.

- Về con chung: Giao con chung tên Lê Thị Như H, sinh ngày 19/02/2008 và Lê Thị H H, sinh ngày 11/9/2012 cho chị Trần Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị T và anh S được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Buộc anh Lê Thanh S cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Lê Thị Như H, sinh ngày 19/02/2008 và Lê Thị H H, sinh ngày 11/9/2012, với mức cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi con chung là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại từng thời điểm từ tháng 7 năm 2022 đến khi cháu H và cháu H thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0010129 ngày 05/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Chị Trần Thị T đã nộp xong tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Buộc anh Lê Thanh S phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Trung